



RÈN KỸ NĂNG LÀM BÀI ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH



Lời giới thiệu

Bài Đọc hiểu thường là một phần khiến nhiều bạn e ngại khi làm bài thi Tiếng Anh, bởi độ dài, khó, nhiều từ vựng và đòi hỏi phải có kỹ năng, kiến thức tổng hợp để trả lời được hết các câu hỏi liên quan.

Hiểu được điều đó, Megabook đã biên tập phần tài liệu ôn tập hay nhất – đầy đủ nhất, bao gồm cả lý thuyết và ví dụ minh họa để các bạn học sinh có thể hình dung tổng quan và có kỹ năng làm bài Đọc hiểu một cách tốt nhất, chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia dễ dàng hơn.

Megabook còn có rất nhiều tài liệu, sách tham khảo hay về Tiếng Anh và các môn thi THPT Quốc gia khác, các bạn cập nhật thêm tại:

<https://www.facebook.com/MegabookChuyenGiaSachLuyenThi/>

Chúc các bạn ôn tập và có kết quả thi thật tốt!

I – KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

1. SKIMMING (Đọc lướt lấy ý chính)

Một trong những yếu tố làm nên sự thành công của bài thi Tiếng Anh là sự phân chia thời gian cho hợp lý. Trong thời lượng thời gian hạn chế, đặc biệt vất vả hơn khi có những bài đọc hiểu dài 400-500 từ, nếu chúng ta không có phương pháp làm bài một cách hiệu quả thì chắc chắn sẽ bị thiếu thời gian. Để giải quyết vấn đề này, trước tiên chúng ta cần nắm được một số kỹ năng cơ bản khi làm bài đọc hiểu.

Skimming là 1 trong 3 kỹ năng thường được nhắc đến nhiều nhất trong bài đọc hiểu.

Skimming là gì? Skimming là kỹ năng dùng mắt đọc lướt qua toàn bộ bài khóa để lấy ý chính và nội dung bao quát của bài.

Khi nào thì cần dùng kỹ năng Skimming?

- Skimming để xem ý nghĩa của bài đọc để xác định đâu là những thông tin quan trọng
- Skimming để xác định từ khóa chính
- Sau khi skimming một đoạn bạn sẽ xác định được xem có cần đọc kỹ đoạn này sau đó không.

Các bước trong Skimming là gì?

- Đầu tiên, hãy đọc chủ đề của bài. Đây là phần tóm tắt ngắn gọn nhất nội dung của bài.
- Đọc đoạn giới thiệu, hoặc khái quát.
- Đọc trọn đoạn đầu của bài khóa.
- Đọc các câu phụ đề nếu có và tìm mối tương quan giữa chúng.
- Đọc câu đầu tiên của các đoạn còn lại.

+ Ý chính của mỗi đoạn thường nằm ở câu đầu tiên

+ Nếu như tác giả bắt đầu bằng một câu hỏi, một lời dẫn, thì có thể ý chính sẽ nằm ở câu cuối

- Đọc sâu hơn vào bài khóa. Hãy chú ý:

+ Những từ đầu mỗi trả lời cho các câu hỏi: *who, what, when, why, how*

+ Danh từ riêng

+ Các từ khác biệt, đặc biệt là các từ viết hoa

+ Liệt kê

+ Tính từ số lượng (*best, worst, most...*)

+ Những dấu hiệu đánh máy: *in nghiêng, in đậm, gạch chân...*

+ Nếu có tranh, biểu đồ hay sơ đồ, hãy nhìn lướt thật nhanh

- Đọc toàn bộ đoạn cuối

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

Chú ý: Khi chúng ta đọc lướt không có nghĩa là chúng ta đọc từng chữ và thông thường, chúng ta đọc từ trái qua phải. Để đọc lướt, các em cần nắm chắc cấu trúc câu trong tiếng Anh.

2. SCANNING (Đọc nhanh lấy dữ liệu chi tiết)

Scanning là gì? Scanning là kỹ năng đọc thật nhanh để lấy những dữ liệu cụ thể, những thông tin chi tiết trong bài khóa.

Khi nào cần dùng kỹ năng Scanning? Scanning thường được sử dụng khi tìm kiếm các dữ liệu như tên riêng, ngày, thông số, hoặc các từ trong bài khóa mà không cần đọc và hiểu được những phần khác của bài. Đối với các câu hỏi thí sinh đã hoàn thành kỹ năng skimming thì áp dụng kỹ năng scanning để tìm được đáp án chính xác.

Các bước trong Scanning là gì?

- Luôn luôn phải định hình trong đầu xem bạn đang tìm kiếm thông tin gì. Nếu như xác định được các thông tin cần tìm kiếm trong bài một cách rõ ràng thì việc tìm các từ trong bài sẽ dễ hơn.

- Dự đoán xem các thông tin trong bài khóa ở dạng nào: số, tên riêng, ngày tháng... và có thể nằm ở đoạn

nào.

- Phân tích cách tổ chức bài khóa trước khi bắt đầu scanning.

- + *Có thể là trong tiêu đề, biểu đồ, hoặc trong phần in đậm?*

- + *Thông tin có thể được sắp xếp theo vần, theo số liệu giống như trong danh bạ điện thoại, bảng chú*

giải?

- Đưa mắt thật nhanh nhìn vào nhiều dòng cùng một lúc.

- Khi tìm thấy câu có chứa thông tin cần tìm, hãy dừng lại và đọc toàn bộ câu đó.

- Bạn có thể đọc từ trên xuống dưới, hoặc đọc theo đường chéo.

3. PARAPHRASING (Cách diễn đạt khác nhau của cùng một ý)

"Paraphrasing" là cách phát biểu lại đoạn văn viết hoặc đoạn văn nói bằng từ vựng hoặc cấu trúc khác mà không làm thay đổi nghĩa của đoạn văn.

Ví dụ: The hardest woodwind instrument to learn is the oboe. (Nhạc cụ hơi bằng gỗ khó học nhất là kèn ô-boa.)

The oboe is the most difficult woodwind instrument to master. (Kèn ô-boa là loại nhạc cụ hơi bằng gỗ khó điều khiển nhất.)

Kỹ thuật này bao gồm các cách sau:

a. Sử dụng từ đồng nghĩa

4. a car exhibition → an autoshow (triển lãm ô tô)

5. to identify problems in the system → to expose defects in the system (nhận ra các vấn đề trong hệ thống)

→ tìm ra các nhược điểm trong hệ thống)

6. Vehicular access will be temporarily restricted. → Some roads will be closed for a certain period of time. (Lối ra vào dành cho xe cộ sẽ tạm thời bị cấm. → Một vài con đường sẽ bị đóng cửa trong một khoảng thời gian nhất định.)

a. Sử dụng từ trái nghĩa

- The construction will improve the traffic flow. → The construction will ease traffic congestion. (Công trình này sẽ cải thiện luồng giao thông. → Công trình này sẽ giảm ùn tắc giao thông.)

- The museum is open to the public Tuesday through Saturday. → The museum is closed to the public on Monday. (Bảo tàng mở cửa từ thứ Ba đến thứ Bảy. → Bảo tàng đóng cửa vào thứ Hai.)

- to encourage better attendance → to have fewer absences (khuyến khích sự tham dự đông hơn → có ít sự vắng mặt hơn)

b. Chuyển từ một danh từ cụ thể (ví dụ: color printer) sang danh từ chung (ví dụ: office equipment).

- She is eating an apple. → She is eating a fruit. (Cô ấy đang ăn một quả táo. → Cô ấy đang ăn hoa quả.)

- He bought a microwave oven. → He purchased a kitchen appliance.

(Anh ấy đã mua một chiếc lò vi sóng. → Anh ấy đã mua một thiết bị nhà bếp.)

- rare and endangered species → certain species (loài động vật quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng → loài động vật nào đó)

c. Chuyển từ một danh từ chung sang một danh từ cụ thể

- transportation service → bus, subway, train, and airline service (dịch vụ vận tải → dịch vụ xe buýt, tàu điện ngầm, tàu và hàng không)

- fossil fuels → coal, oil, and gas (nhiên liệu hóa thạch → than, dầu và khí đốt)

- footwear → shoes, sandals, boots (đồ đi ở chân → giày, xăng-đan, giày ống)

d. Thay đổi từ loại

- to take occasional walks → to walk occasionally (thỉnh thoảng đi dạo)

- to dress comfortably → to wear comfortable clothing (ăn mặc thoải mái → mặc quần áo

thoải mái)

- We guarantee your information is confidential. → We guarantee the confidentiality of your information. (Chúng tôi bảo đảm thông tin của bạn là tuyệt mật. → Chúng tôi bảo đảm sự tuyệt mật cho thông tin của bạn.)

e. Sử dụng các cấu trúc khác

- Street parking is available, but limited. → Visitors may have difficulty finding a place to park. (Đỗ xe trên phố có hiệu lực nhưng có giới hạn. → Khách có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm một chỗ đỗ xe.)
- Competitive salary based on the level of prior experience → Pay depends on how much experience the applicant has. (Mức lương cạnh tranh căn cứ vào mức độ kinh nghiệm trước đó. → Tiền lương phụ thuộc vào kinh nghiệm ứng viên có là bao nhiêu.)

4. CÁC DẠNG CÂU HỎI CƠ BẢN TRONG BÀI TẬP ĐỌC HIỂU

Có 9 dạng câu hỏi thường xuất hiện trong các bài đọc hiểu và được chia làm 3 nhóm chính: câu hỏi về ý chính (main idea), câu hỏi thông tin cụ thể và suy luận, câu hỏi từ vựng.

A - CÂU HỎI Ý CHÍNH

Câu hỏi 1: Tìm ý chính của bài đọc (Main idea)

Câu hỏi 2: Xác định mục đích của bài (Purpose)

Câu hỏi 3: Nhận diện cách tổ chức ý tưởng hoặc bố cục chung hoặc thái độ (general organization or attitude)

B - CÂU HỎI THÔNG TIN CỤ THỂ & SUY LUẬN

Câu hỏi 4: Xác định thông tin được nêu trong bài (stated detail)

Câu hỏi 5: Xác định thông tin không được nêu trong bài (unstated details)

Câu hỏi 6: Xác định thông tin này được đề cập ở đâu trong bài (where questions)

Câu hỏi 7: Suy luận, tìm hàm ý (inference)

Câu hỏi 8: Tìm từ hoặc cụm từ được nói đến hoặc được quy chiếu đến (reference)

C - CÂU HỎI TỪ VỰNG

Câu hỏi 9: Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa (Vocabulary). Trong 9 câu hỏi này, câu hỏi 1, 2 và 3 là nhóm câu hỏi tổng quát nên để làm sau, các câu hỏi còn lại là nhóm câu hỏi thông tin cụ thể và câu hỏi suy luận tùy mức độ khó dễ có thể làm ngay hoặc bỏ qua sau đó quay lại làm sau.

Câu hỏi 1 và 2: Tìm ý chính của bài đọc (main idea) và xác định mục đích của bài (purpose)

Hầu hết các bài đọc đều có ít nhất 1 câu hỏi dạng này và có thể được hỏi dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chung quy lại sẽ yêu cầu thí sinh xác định "topic", "title", "subject",

Chính phục kỳ thi THPT Quốc gia

"primary idea" hay "main idea". Với dạng bài tập cơ bản thì nội dung chính của đoạn văn thường nằm ở câu chủ đề hoặc câu đầu tiên ở mỗi đoạn văn (đôi khi lại là câu cuối cùng) nên thí sinh chỉ cần đọc lướt nhanh những câu đầu tiên hoặc những câu cuối cùng để tìm ra nội dung chính. Đối với dạng bài tập nâng cao, nội dung chính của bài sẽ không nằm trong một câu cụ thể nào cả mà là ý chung của toàn bài. Do đó, chúng ta nên để lại những câu hỏi dạng này để làm sau cùng. Sau khi đã dành thời gian đọc để tìm thông tin chi tiết của các câu hỏi khác, chúng ta sẽ nắm được nội dung chính của toàn bài.

A – CÂU HỎI Ý CHÍNH

MAIN IDEAS QUESTIONS	
Các câu hỏi thường gặp	<p>What is the topic of the passage? What is the subject of the passage? What is the main idea of the passage?</p> <p>What is the author's main point in the passage?</p> <p>With what is the author primarily concerned?</p> <p>Which of the following would be the best title?</p> <p>What is the author's main purpose in the passage?</p>
Câu trả lời	<p>Thường nằm ở đầu hoặc cuối mỗi đoạn văn. Nếu ý chính không nằm cụ thể ở đầu hoặc cuối đoạn văn, ta sẽ để lại làm cuối cùng sau khi đã dành thời gian trả lời các câu hỏi chi tiết.</p>
Cách làm	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc các dòng đầu tiên của mỗi đoạn văn. - Tìm ý chung nhất trong dòng đầu tiên và tìm mối liên hệ giữa chúng. - Trong quá trình đọc, chú ý đến những từ khóa được lặp đi lặp lại. - Thường làm câu hỏi này cuối cùng sau khi đã trả lời các câu hỏi chi tiết trước để đỡ mất thời gian. - Đọc lướt nhanh toàn bài để kiểm tra xem đã tìm đúng nội dung chính hay chưa. - Loại các phương án chắc chắn sai. Thông thường các ý chính thì sẽ không quá chung chung, không quá chi tiết và cũng không thể không được nhắc đến trong bài (too general), (too specific) or (not mentioned) - Chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.

Example The passenger: Read the following passage and choose the correct answer to the question below.

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.

Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children. Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

Which is the best title for the passage?

- A. Reasons for Homeschooling in the USA.
- B. The Trend of homeschooling in the USA.
- C. Homeschooling - one of the ways of education in the USA.
- D. Education system in the USA.

GIẢI CHI TIẾT

Câu đầu tiên của đoạn văn đã đề cập đến ý chính của đoạn "Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home." (Ngày càng nhiều bậc cha mẹ ở Mỹ lựa chọn cách giáo dục con tại nhà). Chúng ta tiếp tục đọc qua các dòng còn lại thấy toàn bộ bài đọc đều xoay quanh chủ đề này. "being homeschooled" "behavioral or learning difficulties" "dissatisfaction with the educational system" "remove their children from school". Cuối cùng, ở cuối đoạn văn có câu "homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing." (Giáo dục tại nhà ngày nay là một lựa chọn được chấp nhận đối với một hệ thống giáo dục mà nhiều người cho là nó thất bại.). Như vậy, với câu hỏi tiêu đề nào phù hợp nhất cho đoạn văn. Ta có thể lựa chọn đáp án B: Xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ.

Để có thể chắc chắn về câu trả lời của mình, chúng ta không thể không điem qua các phương án trả lời.

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

- A.Reasons for homeschooling in the USA. (Lý do cho việc giáo dục tại nhà ở Mỹ)
 B.The trend of homeschooling in the USA. (Xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ)
 C. Homeschooling - one of the ways of education in the USA. (Giáo dục tại nhà - một trong những cách giáo dục ở Mỹ)\

D. Education system in the USA. (Hệ thống giáo dục ở Mỹ)
 Chúng ta dễ dàng loại A (thông tin quá hẹp) vì chỉ có đoạn một nói về điều này. D loại vì thông tin quá rộng. Giữa đáp án B và C thì đáp án chính xác phải là B - *xu hướng giáo dục tại nhà ở Mỹ* vì trong bài nói đến xu thế qua các từ "seem to be growing", "increasing".

Câu hỏi 3: Nhận diện cách tổ chức ý tưởng hoặc bố cục chung hoặc thái độ (general organization or attitude).

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu xác định bố cục của đoạn văn hoặc thái độ của tác giả trong đoạn văn. Đối với dạng câu hỏi bố cục, chúng ta nên chú ý đến từ nối giữa các đoạn văn. Đối với câu hỏi về thái độ của tác giả, chúng ta nên chú ý đến các tính từ biểu đạt, hoặc phán đoán dựa vào nội dung chính sau khi đã đọc lướt toàn bài. Đặc biệt, các em cần phải dùng phương pháp loại trừ đối với các phương án hoàn toàn sai.

ORGANIZATION QUESTION	DẤU HIỆU
Time order (trình tự thời gian)/ Chronological order	Firstly, secondly, finally, next, then...
Cause and effect (nguyên nhân và hệ quả)	Because, since, as, lead to, due to, as a result, consequently...
Definition - example (định nghĩa - ví dụ)	Define, mean, indicate, show...
Comparison and contrast (so sánh)	On the one hand, on the other hand... More, less, least, most...
Problem – solution (vấn đề và giải pháp)	Cause, result in, deal with, solution...

Example The passenger: Read the following passage and choose the correct answer for the question below.

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.

Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more

about educating their children. Though once it was the only choice for troubled children, homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

The attitude of the author towards homeschooling can be best described as ____.

- A. acceptable B. favorable C. remarkable D. unfavorable

Câu hỏi: Thái độ của tác giả về việc dạy ở nhà có thể miêu tả như thế nào

.

- A. có thể chấp nhận được B. ủng hộ
C. rõ ràng, mạnh mẽ D. không hài lòng

GIẢI CHI TIẾT

Đáp án B: ủng hộ, thích thú

Với dạng câu hỏi này, ta nên làm sau khi đọc lướt toàn bài để hiểu nội dung chính của bài như thế nào, từ đó, ta sẽ tìm ra thái độ của tác giả được thể hiện trong bài. Trong đoạn văn này, tác giả đưa ra luận điểm về xu hướng gia tăng của giáo dục tại nhà ở Mỹ, các lý do xu hướng này diễn ra và phát triển, vì thế thái độ của tác giả ở đây mang tính tích cực.

Thông thường, đối với dạng này, các em thường thấy khó khăn vì gặp nhiều từ mới. Hơn nữa, từ ngữ thể hiện thái độ thường là các tính từ, cho nên sau mỗi bài đọc hiểu chúng ta nên nhặt ra một số từ ngữ hay gặp để chú ý và bổ sung từ mới.

B – CÂU HỎI THÔNG TIN CỤ THỂ

Câu hỏi 4: Xác định thông tin được nêu trong bài (stated detail)

Câu hỏi xác định thông tin được nêu trong bài thường hỏi về một chi tiết thông tin nhỏ trong bài đọc. Trả lời cho câu hỏi này thì chính là thông tin được nêu sẵn trong bài. Thông thường, phương án trả lời đúng chỉ là "restatement" nhắc lại thông tin trong bài bằng một cách diễn đạt từ ngữ khác.

UNSTATED DETAIL QUESTIONS	
Các dạng câu hỏi	According to the passage,... It is stated in the passage... The passage indicates that... Which of the following is true...
Câu trả lời	Câu trả lời nằm trong bài đọc.
Cách làm	<ul style="list-style-type: none"> - Gạch chân từ chính, ý quan trọng trong câu hỏi. - Dùng kỹ năng scanning để tìm đoạn phù hợp để đọc kỹ lấy thông tin. - Đọc kỹ các câu chứa các từ khóa và ý trong câu hỏi cẩn thận. - Loại những đáp án chắc chắn sai và lựa chọn đáp án đúng nhất trong các lựa chọn còn lại.

Example The passage:

Increasing numbers of parents in the U.S. are choosing to teach their children at home. In fact, the U.S. Department of Education has estimated that in 1999, about 850,000 children were being homeschooled. Some educational experts say that the real number is double this estimate, and the ranks of homeschooled children seem to be growing at the average rate of about eleven percent every year. At one time, there was a theory accounting for homeschooling: it was traditionally used for students who could not attend school because of behavioral or learning difficulties. Today, however, more parents are taking on the responsibility of educating their own children at home due to their dissatisfaction with the educational system. Many parents are unhappy about class size, as well as problems inside the classroom. Teacher shortages and lack of funding mean that, in many schools, one teacher is responsible for thirty or forty students. The children are, therefore, deprived of the attention they need. Escalating classroom violence has also motivated some parents to remove their children from school.

Although there have been a lot of arguments for and against it, homeschooling in the U.S has become a multi-million dollar industry, and it is growing bigger and bigger. There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children. Though once it was

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

the only choice for troubled children, homeschooling today is an accepted alternative to an educational system that many believe is failing.

QUESTION

Parents can teach children at home with the support of_____.

- A. the internet, conventions along with support groups
- B. support groups, teachers and websites
- C. documents, websites and support groups
- D. books, support groups and the Internet

GIẢI CHI TIẾT

Key words trong câu hỏi là: **parents, teach, home, support** vậy ta sẽ phải áp dụng kỹ thuật scanning để lướt toàn bộ đoạn văn xem các từ key words xuất hiện ở đâu trong bài. Chúng ta thấy thông tin ở câu: "There are now plenty of websites, support groups, and conventions that help parents protect their rights and enable them to learn more about educating their children." → Đáp án A: Mạng Internet, những tiện ích cùng sự nhóm hỗ trợ.

Lưu ý: ở đây còn có kỹ thuật paraphrasing (các cách diễn đạt giống nhau cho cùng một ý), "teach" và "educate", "support" và "help" hoặc "enable" là các cặp từ gần nghĩa, đồng nghĩa. Đôi khi, các đoạn văn không có sự xuất hiện của key words câu hỏi nhưng lại xuất hiện các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa.

Câu hỏi 5: Xác định thông tin không được nêu trong bài (unstated details)

Một trong những dạng câu hỏi thường gặp trong bài đọc là tìm câu trả lời có nội dung không được đề cập trong đoạn văn. Dạng câu hỏi này thường xuất hiện các từ "not mentioned", "not stated", "all following options are true Except" hay "not true". Dạng câu hỏi này sẽ có 3 lựa chọn chứa thông tin được đề cập trong bài và 1 lựa chọn không được đề cập trong bài.

UNSTATED DETAIL QUESTIONS	
Các dạng câu hỏi	Which of the following is not stated...? Which of the following is not mentioned...? Which of the following is not discussed...? All of the following are true except... Which of the following are false...?
Câu trả lời	Câu trả lời sẽ là thông tin không xuất hiện trong bài hoặc câu trả lời sai so với bài.
Cách làm	- Đọc kỹ câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn, gạch chân key words.

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc lướt nhanh để khoanh vùng thông tin phù hợp cho phần key words. - Đọc kỹ các câu chứa các ý trong phần lựa chọn. - Loại bỏ những lựa chọn được đề cập hoặc đúng so với bài đọc. - Chọn phương án không được đề cập hoặc không đúng với bài đọc.
--	--

Example The passage:

The Alaska pipeline starts at the frozen edge of the Arctic Ocean. It stretches southward across the largest and northernmost state in the United States, ending at a remote ice-free seaport village nearly 800 miles from where it begins. It is massive in size and extremely complicated to operate. The steel pipe crosses windswept plains and endless miles of delicate tundra that tops the frozen group. It weaves through crooked canyons, climbs sheer mountains, plunges over rocky crags, make its way through thick forests, and passes over or under hundreds of rivers and streams. The pipe is 4 feet in diameter and up to 2 million barrels or 84 million gallons of crude oil can be pumped through it daily.



Resting on H-shaped steel racks called "bents", long sections of the pipeline follow a zigzag course high above the frozen earth. Other long sections drop out of sight beneath spongy or rocky ground and return to the surface later on. The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic climate, the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground. A little more than half of the pipeline is elevated above the ground. The remainder is buried anywhere from 3 to 12 feet, depend-ing largely upon the type of terrain and the properties of the soil. One of the largest in the world, the pipeline cost approximately \$8 billion and is by far the biggest and most expensive construction project ever undertaken by private industry. In fact, no single business could

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

raise that much money, so 8 major oil companies formed a consortium in order to share the cost. Each company controlled oil rights to particular shares of land in the oil fields and paid into the pipeline -construction fund according to the size of its holdings. Today, despite enormous problems of climate, supply shortages, equipment breakdowns, labor disagreements, treacherous terrain, a certain amount of mismanagement, and even theft, the Alaska pipeline has been completed and is operating.

QUESTION

The author mentions all of the following as important in determining the pipeline's route EXCEPT the _.

A. kind of soil and rock **B.** lay of the land itself **C.** local vegetation **D.** climate

Câu hỏi: Hỏi về chi tiết không được nêu trong bài về những điều quan trọng xác định lộ trình đường ống.

GIẢI CHI TIẾT

Thông tin các đáp án khác đều có trong bài: "The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic **climate (D)**, the tortuous lay of the land (B), and the varied compositions of soil, rock (A), or permafrost permanently frozen ground" → **Đáp án C: thảm thực vật địa phương**

Câu hỏi 6: Xác định thông tin này được đề cập ở đâu trong bài (where questions)

Câu hỏi này yêu cầu tìm thông tin trong câu hỏi được đề cập ở đâu trong bài, thường là ở dòng nào, đoạn nào trong bài. Các đáp án đưa ra sẽ là các dòng hoặc các đoạn chứa thông tin.

QUESTION ABOUT WHERE IN THE PASSAGE	
Câu hỏi thường gặp	Where in the passage...?
Câu trả lời	Câu trả lời sẽ là một vài dòng liên nhau trong bài chứa thông tin trong câu hỏi.
Cách làm	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định từ khóa hay ý chính trong câu hỏi. - Đọc nhanh các lựa chọn được đưa ra. - Lướt qua toàn bài để xác định vị trí chứa thông tin từ khóa trong câu hỏi - Lựa chọn đáp án là nơi chứa thông tin trong câu hỏi.

The passage

The Alaska pipeline starts at the frozen edge of the Arctic Ocean. It stretches southward across the largest and northernmost state in the United States, ending at a remote ice-free

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

seaport village nearly 800 miles from where it begins. It is massive in size and extremely complicated to operate. The steel pipe crosses windswept plains and endless miles of delicate tundra that tops the frozen group. It weaves through crooked canyons, climbs sheer mountains, plunges over rocky crags, make its way through thick forests, and passes over or under hundreds of rivers and streams. The pipe is 4 feet in diameter and up to 2 million barrels or 84 million gallons of crude oil can be pumped through it daily. Resting on H-shaped steel racks called "bents", long sections of the pipeline follow high above the frozen earth.

Other long sections drop out of sight beneath spongy or rocky ground and return to the



surface later on. The pattern of the pipeline's up-and-down route is determined by the often harsh demands of the arctic and subarctic climate, the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground. A little more than half of the pipeline is elevated above the ground. The remainder is buried anywhere from 3 to 12 feet, depending largely upon the type of terrain and the properties of the soil. One of the largest in the world, the pipeline cost approximately \$8 billion and is by far the most expensive construction project ever undertaken by private industry. In fact, no single business could raise that much money, so 8 major oil companies formed a consortium in order to share the cost. Each company controlled oil rights to particular shares of land in the oil fields and paid into the pipeline -construction fund according to the size of its holdings. Today, despite enormous problems of climate, supply shortages, equipment breakdowns, labor disagreements, treacherous terrain, a certain amount of mismanagement, and even theft, the Alaska pipeline has been completed and is operating.

QUESTION

Where in the passage does the author provide a term for an earth covering that always remains frozen?

A. line 16,17,18 **B.** line 3 **C.** line 15 **D.** line 7

Câu hỏi: Ở đâu trong đoạn văn tác giả cung cấp một thuật ngữ về lớp bao phủ trái đất luôn luôn đóng băng?

GIẢI CHI TIẾT

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta nên đọc câu hỏi và gạch chân ngay từ "earth covering" và "remains frozen" để xác định nội dung cần tìm. Sau đó, các em nên lướt nhanh trong bài những chỗ nào nói định nghĩa của "earth" hoặc "land" và "frozen".

Ta thấy ngay thông tin ở câu: "the tortuous lay of the land, and the varied compositions of soil, rock, or permafrost permanently frozen ground." → Đáp án A: dòng 16,17,18.

Câu hỏi 7: Suy luận, tìm hàm ý (inference)

Dạng câu hỏi này thường yêu cầu chúng ta rút ra kết luận hoặc suy diễn về các chi tiết được nêu trong đoạn văn. Dạng câu hỏi này thường bao gồm các từ implied (hàm ý), inferred (suy ra), hoặc probably (có thể). Với câu hỏi này thì đáp án không trực tiếp được đưa ra trong bài mà chúng ta cần phải dựa vào những thông tin đã có sẵn để suy diễn và đưa ra kết luận.

IMPLIED DETAIL QUESTIONS	
Các câu hỏi thường gặp	It is implied in the passage that... It can be inferred from the passage that... It is most likely that... What probably happened ...?
Câu trả lời	Câu trả lời cho câu hỏi này thường dựa vào ý hiểu của mình đối với bài, tuy nhiên chúng ta có thể tìm theo trình tự của bài đọc.
Cách làm	Tìm từ chính (key words), then chốt của mỗi câu hỏi. Đọc lướt (skimming) xem từ then chốt, ý then chốt nằm ở chỗ nào trong đoạn văn (thường theo thứ tự trong bài). - Đọc kỹ các câu văn chứa các từ, ý then chốt. - Tìm câu trả lời phù hợp theo đoạn văn. - Dùng phương pháp loại trừ để loại bỏ phương án sai nhất, rồi chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.

Example The passage:

In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as **a means of** controlling trade:

America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

products from other countries. The result during this pre-revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money. The colonists also made use of any foreign coins they could obtain. Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the war, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flourished during this period.

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To **remedy** this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money. The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

It is implied in the passage that at the end of the Revolutionary War, a paper dollar was worth_____.

- A. exactly one dollar
- B. just over one dollar
- C. just under one dollar
- D. almost nothing

GIẢI CHI TIẾT

Để làm được câu hỏi này, ta cần gạch chân key words trong câu hỏi. Câu hỏi trong ví dụ trên: Đoạn văn ngụ ý rằng cuối cuộc chiến tranh Cách Mạng, tiền đô-la có giá trị như thế nào? Các key words là **a paper dollar, worth.**

Chúng ta tìm thấy thông tin ở câu "So much of this paper money was printed that by the end of the war, **almost no one would accept it.**" Câu **almost no one would accept it** tương đương với đáp án D: hầu như không có giá trị gì.

Với câu hỏi suy luận, chúng ta cần kết hợp kỹ năng làm bài, hiểu biết về từ và các chủ đề thường được nêu ra trong bài đọc.

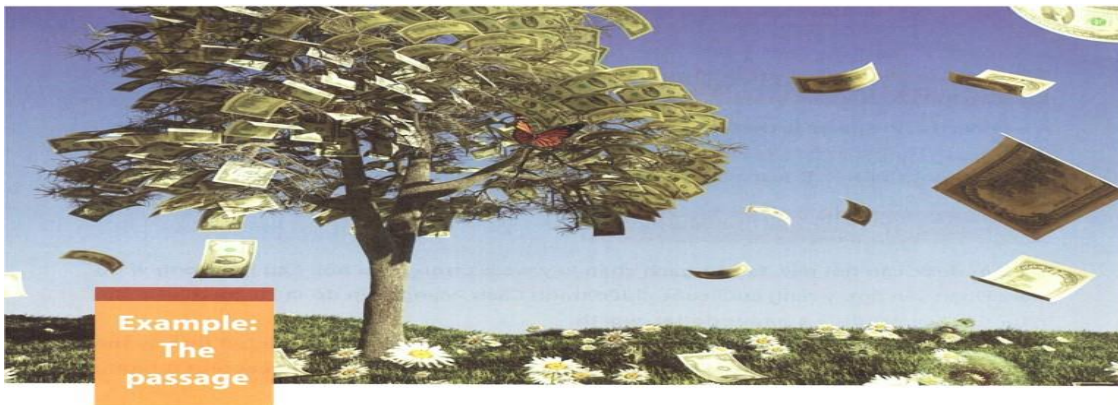
Câu hỏi 8: Tìm từ hoặc cụm từ được nói đến hoặc được quy chiếu đến trong đoạn văn (reference) Đây là một dạng câu hỏi dễ lấy điểm. Thông thường các câu hỏi thường lấy các đại từ **he, she, they...** hay **them, it, him...**, tính từ sở hữu **their, its...** những đại từ

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

chỉ định **this, that, these, those**,... để dùng làm từ được quy chiếu. Đối với dạng câu hỏi này, các em nên làm đầu tiên. Trong câu hỏi thường xuất hiện từ **refer**. Ta chỉ cần đọc kỹ câu hỏi chứa từ được quy chiếu và các câu trước nó. Thông thường, đáp án nằm ở câu trước đó hoặc câu chứa từ được quy chiếu.

REFERENCE QUESTIONS	
Câu hỏi thường gặp	The word "X" in the passage refers to...
Câu trả lời	Thường là các cụm từ nằm trong những câu trước hoặc trong chính câu chứa từ được quy chiếu.
Cách làm	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc câu hỏi và các lựa chọn cho sẵn. - Lướt nhanh bài đọc để tìm từ được quy chiếu trong câu hỏi. - Đọc kỹ câu chứa từ được quy chiếu và câu trước nó để tìm các cụm từ được liệt kê trong phần lựa chọn đáp án. - Loại bỏ các phương án chắc chắn sai, chọn phương án đúng nhất trong các phương án còn lại.

Example The passage



In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means of controlling trade: America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre-revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money. The colonists also made

use of any foreign coins they could obtain.

Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the war, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flourished during this period.

By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money. The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

The pronoun "it" in paragraph 2 refers to which of the following

A. The Continental Congress B. Trade in goods

C. The War

D. Paper money

Câu hỏi: Đại từ "it" ở đoạn 2 chỉ...

GIẢI CHI TIẾT

Thông tin ở câu: "So much of **this paper money** was printed that by the end of the war, almost no one would accept it." → **Đáp án D: tiền giấy**

Với câu hỏi dạng này, ta cần bám sát vào câu có chứa đại từ, dịch sơ qua và chọn đáp án.

II. BÀI TẬP – VẬN DỤNG VỚI LỜI GIẢI CHI TIẾT

READING COMPREHENSION 1:

Read the following passage and mark the letter A, B, C to indicate the correct answer to each of the questions.

While fats have lately acquired a bad image, one should not forget how essential they are. Fats provide the body's best means of storing energy, far more efficient energy sources than either carbohydrates or protein. They act as insulation against cold as cushioning for the internal organs, and as lubricants. Without fats, there would be no way to utilize fat soluble vitamins. Furthermore, some fats contain fatty acids that contain necessary growth factors and help with the digestion of other foods.

An important consideration of fat intake is the ratio of saturated fats to unsaturated fats. Saturated fats, which are derived from dairy products, animal fats, and tropical oils,

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

increase the amount of cholesterol in the blood. Cholesterol may lead to coronary heart disease by building up in the arteries of the heart. However, unsaturated fats, derived from vegetable oils, tend to lower serum cholesterol if taken in proportion twice that of saturated fats.

The consumption of a variety of fats is necessary, but the intake of too much fat may lead to a variety of health problems. Excessive intake of fats, like all nutritional excesses, is to be avoided.

QUESTIONS

1. The main idea of the first paragraph is that _____.

- (A) fats have a bad image
- (B) fats serve important functions in the body
- (C) fats store food more efficiently than proteins or carbohydrates

2. What is the main idea of the second paragraph?

- (A) unsaturated fats may reduce cholesterol levels
- (B) the consumption of any type of fat leads to heart disease
- (C) fats taken in the proper proportion may reduce serum cholesterol

3. The main idea of the third paragraph is that

- (A) people are eating less and less fat today
- (B) fats should be gradually eliminated from the diet
- (C) excessive consumption of fats may be dangerous to one's health

4. With which of the following is the whole passage primarily concerned?

- (A) the role of fats in human health
- (B) the dangers of cholesterol
- (C) the benefits of fats in the diet

GIẢI CHI TIẾT

Bài tập này luyện kỹ năng tìm ý chính

Question 1: - Ở ngay câu đầu tiên, "While fats have lately acquired *a bad image, one should not forget how essential they are*" chúng ta sẽ hiểu nhầm rằng: "Mặc dù gần đây chất béo được cho là không có lợi cho sức khỏe, nhưng không thể phủ nhận sự cần thiết của nó". Không cần dịch ra quá rõ từng chữ, mà quan trọng là chúng ta cần phải hiểu nội dung người viết muốn truyền tải là gì. Và với cái câu mở đầu như vậy, thì ta ngầm hiểu cả đoạn sau sẽ đề cập đến những lợi ích của chất béo (*fats*).

- Các em cần gạch chân dưới tất cả những danh từ được đề cập đến nhiều lần, và điền hình ở đây là *fats*, các em sẽ thấy gần như câu nào cũng xuất hiện *fats*.

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

- Khi gạch chân các ý chính, ta sẽ thấy là cả đoạn này làm rõ hơn cho câu đầu tiên:

+ provide the body's best means of storing energy (dự trữ năng lượng)

+ act as insulation against cold (cách nhiệt để tránh rét)

+ to utilize fat soluble vitamins (tận dụng vitamin hòa tan)

- Tự định hình nội dung chính của đoạn 1 là: 1 số lợi ích của chất béo

Đáp án: (B) fats serve important functions in the body

Question 2: - Tiếp tục gạch chân dưới từ chính: *saturated fats* và *unsaturated fats*. Người viết hay có xu hướng liệt kê đối tượng A và B, và 1 nửa đoạn nói về đối tượng A, nửa còn lại nói về đối tượng B.

- Khi đã gạch chân được key words, các em sẽ dễ dàng hiểu được sơ lược nội dung chính của bài, từ đó khi trả lời tìm thông tin sẽ dễ hơn

=> Saturated fats: increase the amount of cholesterol in the blood

=> không tốt

=> Unsaturated fats: tend to lower serum cholesterol => tốt.

Đặc biệt chú ý "proportion twice that of saturated fats" (tiêu thụ 1 lượng gấp đôi so với saturated fats)

Đáp án: (A) unsaturated fats may reduce cholesterol levels

Question 3: Đáp án: (C) excessive consumption of fats may be dangerous to one's health (ý trong bài: The consumption of a variety of fats is necessary, but the intake of too much fat may lead to a variety of health problems. Excessive intake of fats, like all nutritional excesses, is to be avoided)

Question 4: Đáp án: (A) the role of fats in human health (sau khi đọc nội dung toàn bài ta có thể suy ra được câu trả lời).

READING COMPREHENSION 2:

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the answer to each of the questions

Esperanto is what is called a planned, or artificial, language. It was created more than a century ago by Polish eye doctor Ludwik Lazar Zamenhof. Zamenhof believed that a common language would help to alleviate some of the misunderstandings among cultures. In Zamenhof's first attempt at a universal language, he tried to create a language that was as uncomplicated as possible. This first language included words such as ab, ac, ba, eb, be, and ce. This did not result in a workable language in that these monosyllabic words, though

short, were not easy to understand or to retain.

Next, Zamenhof tried a different way of constructing a simplified language. He made the words in his language sound like words that people already knew, but he simplified the grammar tremendously. One example of how he simplified the language can be seen in the suffixes: all nouns in this language end in *o*, as in the noun *amiko*, which means "friend", and all adjectives end in *-a*, as in the adjective *bela*, which means "pretty". Another example of the simplified language can be seen in the prefix *mal-*, which makes a word opposite in meaning; the word *malamiko* therefore means "enemy", and the word "*malbela*" therefore means "ugly" in Zamenhof's language.

In 1887, Zamenhof wrote a description of this language and published it. He used a pen name, Dr. Esperanto, when signing the book. He selected the name Esperanto because this word means "a person who hopes" in his language. Esperanto clubs began **popping up** throughout Europe, and by 1950, Esperanto had spread from Europe to America and Asia. In 1905, the First World Congress of Esperanto took place in France, with approximately 700 attendees from 20 different countries.

Congresses were held annually for nine years, and 4,000 attendees were registered for the Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its cancellation.

Esperanto has had its **ups and downs** in the period since World War I. Today, years after it was introduced, it is estimated that perhaps a quarter of a million people are fluent in it. This may seem like a large number, but it is really quite small when compared with the billion English speakers and billion Mandarin Chinese speakers in today's world. Current advocates would like to see its use grow considerably and are taking steps to try to make this happen.

Question 1: The topic of this passage is

- A. using language to communicate internationally
- B. one man's efforts to create a universal language
- C. how language can be improved
- D. a language developed in the last few years

Question 2: According to the passage, Zamenhof wanted to create a universal language

- A. to provide a more complex language
- B. to resolve cultural differences
- C. to create one world culture
- D. to build a name for himself

Question 3: It can be inferred from the passage that the Esperanto word "malespera" means

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

- A. hopelessness B. hopele C. hope D. hopeful

Question 4: The expression "popping up" paragraph 3 could best be replaced by:

- A. hiding B. shouting C. leaping D. opening

Question 5: It can be inferred from the passage that the Third World Congress of Esperanto took place

- A. in 1905 B. in 1907 C. in 1913 D. in 1909

Question 6: According to the passage, what happened to the Tenth World Esperanto Congress?

- A. It had 4,000 attendees
B. It never took place
C. It had attendees from 20 countries
D. It was scheduled for 1915

Question 7: The expression "ups and downs" in paragraph 5 is closest in meaning to

- A. highs and lows
B. floors and ceilings
C. takeoffs and landings
D. tops and bottoms

Question 8: Which paragraph describes the predecessor to Esperanto?

- A. The second paragraph
B. The third paragraph
C. The first paragraph
D. The fourth paragraph

Question 9: The passage would most likely be assigned reading in a course on

- A. applied linguistics
B. European history
C. world government
D. English grammar

Question 10: The paragraph following the passage most likely discusses

- A. attempts to reconvene the World Congress of Esperanto in the 1920s
B. the disadvantages of using an artificial language
C. another of Zamenhof's accomplishments
D. how current supporters of Esperanto are encouraging its growth

GIẢI CHI TIẾT

Question 1 - (MAIN IDEA): The topic of this passage is_____.

- A. using language to communicate internationally
- B. one man's efforts to create a universal language
- C. how language can be improve
- D. a language developed in the last few years

Đây là dạng câu hỏi ý chính của đoạn văn. Để làm dạng câu hỏi này, các em áp dụng kỹ thuật Skimming, đọc lướt đoạn đầu tiên và các câu đầu của các đoạn văn trong bài. Ở đây, ta thấy bài này nói đến nỗ lực của Zamenhof trong việc tạo nên một ngôn ngữ toàn cầu → đáp án B

Dịch nghĩa: Chủ đề của bài viết là_____.

- A. sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp quốc tế
- B. nỗ lực của một người để tạo ra ngôn ngữ quốc tế
- C. ngôn ngữ có thể được cải thiện như thế nào
- D. một ngôn ngữ được phát triển trong vài năm qua

Question 2 - (STATED DETAIL): According to the passage, Zamenhof wanted to create a universal language

- A. to provide a more complex language
- B. to resolve cultural differences
- C. to create one world culture
- D. to build a name for himself

Dịch nghĩa: Theo bài viết, Zamenhof đã muốn tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu

- A. để cung cấp một thứ ngôn ngữ phức tạp hơn
- B. để giải quyết những khó khăn về văn hóa
- C. để tạo một văn hóa toàn cầu
- D. để tạo nên tên tuổi cho bản thân

Giải thích: Đây là câu hỏi về thông tin cụ thể được nêu ra trong bài khóa. Để làm được câu hỏi dạng này các em cần áp dụng kỹ thuật scanning, tìm xem dòng nào trong bài có chứa các key words của câu hỏi "create a universal language" → Đọc câu 2 đoạn 1: "Zamenhof believed that a common language would help to **alleviate some of the misunderstandings among cultures**" -"Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể giải quyết một số những bất đồng giữa các nền văn hóa."

→ Đáp án B.

Question 3 - (INFERENCE): It can be inferred from the passage that the Esperanto word

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

"malespera" means _____.

- A. hopelessness
- B. hopeless
- C. hope
- D. hopeful

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ bài viết rằng từ Esperanto "malespera" có nghĩa là

A. sự tuyệt vọng

B. tuyệt vọng

C. hy vọng

D. có hy vọng

Giải thích: Đoạn văn thứ 3 nói đến quy tắc cấu tạo Esperanto:

"all adjectives end in -a" - "tất cả tính từ kết thúc bằng a" và "the prefix mal-, which makes a word opposite in meaning" - "tiền tố mal-, làm một từ có nghĩa đối lập"

→ Từ **malespera** chỉ có thể là tính từ **hopeless - tuyệt vọng**

Question 4 - (VOCABULARY): The expression "popping up" in paragraph 3 could be best replaced by:

- A. hiding
- B. shouting
- C. leaping
- D. opening

Dịch nghĩa: Cụm từ "popping up" ở đoạn 3 có thể được thay thế bởi:

A. che giấu

B. lơ lửng

C. nhảy

D. mở rộng

Giải thích: (to) pop up = (to) open: mở rộng, nở rộ

Question 5 - (INFERENCE): It can be inferred from the passage that the Third World Congress of Esperanto took place.

- A. in 1905
- B. in 1907
- C. in 1913
- D. in 1909

Dịch nghĩa: Có thể rút ra từ đoạn văn là Hội nghị toàn cầu lần thứ 3 của Esperanto diễn ra

A. năm 1905

B. năm 1907

C. năm 1913

D. năm 1909

Giải thích: Đọc đoạn 5 ta thấy: "In **1905**, the **First World Congress of Esperanto** took place in France... were held annually..." - " **Năm 1905**, **hội nghị quốc tế Esperanto** đầu tiên đã diễn ra ở Pháp... và nó diễn ra **hàng năm**..."

→ có thể suy ra hội nghị thứ 3 diễn ra vào năm 1907. Đáp án B.

Question 6 - (STATED DETAIL): According to the passage, what happened to the Tenth

World Esperanto Congress?

A. It had 4,000 attendees

B. It never took place

C. It had attendees from 20 countries

D. It was scheduled for 1915

Dịch nghĩa: Theo bài viết, điều gì đã xảy ra với hội nghị Esperanto toàn cầu lần thứ 10?

A. Đã có 4000 người tham dự

B. Nó đã không bao giờ diễn ra

C. Đã có người tham dự từ 20 quốc gia

D. Nó đã được lên kế hoạch cho năm 1915

Giải thích: Chú ý các key words trong câu hỏi như "the Tenth World Esperanto Congress"

Đọc câu cuối đoạn 5: "4,000 attendees were registered for the **Tenth World Esperanto Congress scheduled for 1914, when World War I erupted and forced its cancellation**". - "4000 người tham dự đã đăng kí **hội nghị Esperanto lần thứ 10** được lên kế hoạch cho năm 1914, khi **Thế chiến thứ nhất đã làm gián đoạn và buộc nó phải bị hủy bỏ**."

Question 7 - (VOCABULARY): The expression "ups and downs" paragraph 5 is closest in meaning to_.

A. highs and lows

B. floors and ceilings

C. takeoffs and landings

D. tops and bottoms

Dịch nghĩa: Cụm từ "ups and downs" ở đoạn 5 gần nghĩa nhất với

A. cao và thấp

B. sàn và trần nhà

C. cất cánh và hạ cánh

D. đỉnh và đáy

Giải thích: ups and downs = highs and lows: thăng trầm

Question 8 - (WHERE QUESTION): Which paragraph describes the predecessor to Esperanto?

A. The second paragraph

B. The third paragraph

C. The first paragraph

D. The fourth paragraph

Dịch nghĩa: Đoạn văn nào miêu tả tiền thân của Esperanto?

A. Đoạn 2

B. Đoạn 3

C. Đoạn 1

D. Đoạn 4

Giải thích: Đối với câu hỏi dạng này, chúng ta áp dụng kỹ thuật scanning, tìm xem thông tin về "predecessor" của Esperanto xuất hiện ở đâu trong bài. Đọc đoạn 2 ta thấy tác giả đã nói đến nỗ lực đầu tiên của Zamenhof đã tạo ra một thứ ngôn ngữ đơn giản nhưng không thể sử dụng được → đó chính là tiền thân của Esperanto

Question 9 - (INFERENCE): The passage would most likely be assigned reading in a course on_____.

Dịch nghĩa: Bài viết có thể được giao cho đọc trong khóa học về

A. ngôn ngữ học ứng dụng

B. lịch sử Châu Âu

C. chính phủ thế giới

D. ngữ pháp Tiếng Anh

Giải thích: Áp dụng kỹ thuật skimming, ta thấy bài viết chủ yếu thảo luận về sự hình thành và phát triển của một ngôn ngữ mới → Đáp án A là chính xác.

Question 10 - (INFERENCE): The paragraph following the passage most likely discusses

A. attempts to reconvene the World Congress of Esperanto in the 1920s

B. the disadvantages of using an artificial language

C. another of Zamenhof's accomplishments

D. how current supporters of Esperanto are encouraging its growth

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

Dịch nghĩa: Đoạn văn tiếp theo bài viết có thể thảo luận về

A. những cố gắng để khôi phục Nghị viện toàn cầu về Esperanto những năm 1920

B. những bất lợi của việc sử dụng một ngôn ngữ do con người tạo ra

C. một thành tựu khác của Zamenhof

D. những người ủng hộ Esperanto đang củng cố sự phát triển của nó như thế nào

Để làm được dạng câu hỏi này, các em cần nắm được ý chính của bài và đọc kỹ đoạn cuối để tìm mối liên hệ với đoạn kế tiếp. Đọc câu cuối bài viết: "**Current advocates** would like to see its use grow considerably and are **taking steps to try to make this happen.**" - "**Những người ủng hộ ngày nay** muốn thấy việc sử dụng nó phát triển mạnh mẽ và đang từng bước cố gắng thực hiện điều này".

→ Có thể suy ra rằng đoạn văn tiếp theo sẽ nói tiếp về những cố gắng của những người ủng hộ hiện nay

DỊCH BÀI

Esperanto là một ngôn ngữ được lên kế hoạch, hay do con người tạo ra. Nó đã được phát minh từ hơn một thế kỉ trước bởi một bác sĩ mắt người Phần Lan có tên là Ludwik Lazar Zamenhof. Zamenhof tin rằng một ngôn ngữ chung có thể giải quyết một số bất đồng giữa các văn hóa.

Trong nỗ lực đầu tiên của Zamenhof nhằm tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu, ông đã cố gắng tạo ra một ngôn ngữ càng không phức tạp càng tốt. Ngôn ngữ đầu tiên bao gồm những từ như ab, ac, ba, eb, be và ce. Điều này đã không tạo nên một thứ ngôn ngữ sử dụng được với những từ đơn âm tiết như vậy, mặc dù ngắn, nhưng không dễ hiểu và dễ duy trì.

Sau đó, Zamenhof đã thử một cách khác để cấu tạo một ngôn ngữ đơn giản, ông làm những từ trong ngôn ngữ của mình nghe giống những từ mọi người đã biết, nhưng ngữ pháp được đơn giản hóa đáng kể. Một ví dụ về cách mà ông đã đơn giản hóa ngôn ngữ có thể thấy ở những hậu tố: tất cả những danh từ trong ngôn ngữ này kết thúc bằng o, như từ amiko, nghĩa là "bạn bè", và tất cả tính từ kết thúc bằng a, như trong từ bela, nghĩa là "đẹp thương". Một ví dụ khác về ngôn ngữ được đơn giản hóa có thể thấy trong tiền tố mal-, làm một từ có nghĩa đối lập; từ malamiko vì thế nghĩa là "kẻ thù", và từ malbela vì thế nghĩa là xấu xí trong ngôn ngữ của Zamenhof.

Năm 1887, Zamenhof viết một bản mô tả ngôn ngữ của ông và đem xuất bản nó. Ông đã dùng bút danh "tiến sĩ Esperanto" khi kí tên cho cuốn sách, ông chọn cái tên Esperanto vì từ này có nghĩa là "một người hy vọng" trong ngôn ngữ của ông ấy.

Những câu lạc bộ Esperanto bắt đầu nở rộ ở khắp Châu Âu, và đến năm 1950, Esperanto đã lan truyền từ Châu Âu đến châu Mỹ và châu Á.

Năm 1905, hội nghị quốc tế Esperanto đầu tiên đã diễn ra ở Pháp, với khoảng 700 người tham dự đến từ 20 quốc gia khác nhau. Những hội nghị đã được tổ chức hàng năm trong 9 năm, và 4000 người tham dự đã đăng kí hội nghị Esperanto lần thứ 10 được lên kế hoạch cho năm 1914, khi Thế chiến thứ nhất đã làm gián đoạn và buộc nó phải bị hủy bỏ.

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

Esperanto có những thăng trầm của nó trong khoảng thời gian thế chiến thứ nhất. Ngày nay, nhiều năm sau khi được giới thiệu, ước lượng khoảng 1/4 triệu người thông thạo ngôn ngữ này. Đây có thể coi là một con số lớn, nhưng nó khá nhỏ khi so sánh với hàng triệu người nói tiếng Anh và hàng triệu người nói tiếng Trung Quốc trên thế giới hiện nay. Những người ủng hộ Esperanto ngày nay muốn thấy việc sử dụng nó phát triển mạnh mẽ và đang từng bước cố gắng thực hiện điều này.

READING COMPREHENSION 3:

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

Herman Melville, an American author best known today for his novel *Moby Dick*, was actually more popular during his lifetime for some of his other works. He traveled extensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels. In 1837, at the age of eighteen, Melville signed as a cabin boy on a merchant ship that was to sail from his Massachusetts home to Liverpool, England. His experiences on this trip served as a basis for the novel *Redburn* (1849). In 1841, Melville set out on a whaling ship headed for the South Seas. After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea. This South Sea island sojourn was a backdrop to the novel *Omoo* (1847). After three years away from home, Melville joined up with a U.S. naval frigate that was returning to the eastern United States around Cape Horn. The novel *White Jacket* (1850) describes this lengthy voyage as a navy seaman.

With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of *Moby Dick*, Melville's popularity started to diminish. *Moby Dick*, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe. The public was not ready for Melville's literary metamorphosis from romantic adventure to philosophical symbolism. It is ironic that the novel that served to diminish Melville's popularity during his lifetime is the one for which he is best known today.

QUESTIONS

Question 1: The main subject of the passage is _____.

- A. Melville's travels
- B. the popularity of Melville's novels
- C. Melville's personal background
- D. *Moby Dick*

Question 2: According to the passage, Melville's early novels were _____.

- A. published while he was traveling
- B. completely fictional
- C. all about his work on whaling ships

D. based on his travel experience

Question 3: In what year did Melville's book about his experiences as a cabin boy appear?

A. 1837

B. 1841

C. 1847

D. 1849

Question 4: The word "basis" in paragraph 1 is closest in meaning to

A. background B. message C. bottom D. dissertation

Question 5: The passage implies that Melville stayed in Tahiti because_____.

A. he had unofficially left his ship

B. he was on leave while his ship was in port

C. he had finished his term of duty

D. he had received permission to take a vacation in Tahiti

Question 6: A "frigate" in paragraph 1 is probably_____.

A. an office

B. a ship

C. a troop

D. a fishing boat

Question 7: How did the publication of Moby Dick affect Melville's popularity?

A. His popularity increased immediately.

B. It had no effect on his popularity.

C. It caused his popularity to decrease.

D. His popularity remained as strong as ever

Question 8: According to the passage, Moby Dick is__.

A. a romantic adventure

B. a single-faceted work

C. a short story about a whale

D. symbolic of humanity fighting the universe

Question 9: The word "metamorphosis" in paragraph 2 is closest in meaning to .

A. circle

- B. change
- C. mysticism
- D. descent

Question 10: The passage would most likely be assigned reading in a course on__.

- A. nineteenth-century novels
- B. American history
- C. oceanography
- D. modern American literature

GIẢI CHI TIẾT

Question 1: MAIN IDEA QUESTION

Câu hỏi này nên để làm cuối cùng sau khi đã đọc lướt qua toàn bài và tập trung vào một số câu hỏi chi tiết để hiểu về nội dung của toàn bài hơn.

Đáp án: B (Tính phổ biến của tiểu thuyết Melville)

Ý trong bài: (Herman Melville, an American author best known today for his novel Moby Dick, was actually more popular during his lifetime for some of his other works) (With the publication of these early adventure novels, Melville developed a strong and loyal following among readers eager for his tales of exotic places and situations. However, in 1851, with the publication of Moby Dick, Melville's popularity started to diminish.)

Question 2: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án D: dẫn chứng (He traveled extensively and used the knowledge gained during his travels as the basis for his early novels)

Phương án A sai vì không được đề cập trong bài. Phương án B sai vì các tác phẩm đều dựa trên kinh nghiệm của ông. Phương án c sai vì các tiểu thuyết đầu tay của ông nói về các chuyến đi đến vùng nam Thái Bình Dương - the south Seas đến Tahiti.

Question 3: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án D: His experiences on this trip served as a basis for the novel Redburn (1849).

Question 4: VOCABULARY QUESTION

Đáp án A: basis = background

Question 5: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án A: Ý trong bài (After jumping ship in Tahiti, he wandered around the islands of Tahiti and Moorea)

Question 6: VOCABULARY QUESTION

Đáp án B: Ý trong bài (Melville joined up with a U.S. naval frigate that was returning to the eastern United States)

Question 7: STATED DETAIL QUESTION

Đáp án C dẫn chứng trong bài (with the publication of Moby Dick, Melville's popularity

started to diminish)

Question 8:

Đáp án D dẫn chứng trong bài (Moby Dick, on one level the saga of the hunt for the great white whale, was also a heavily symbolic allegory of the heroic struggle of humanity against the universe.)

Question 9: VOCABULARY QUESTION

Đáp án B metamorphosis = change

Suy luận trong bài từ ý (metamorphosis from romantic adventure to philosophical symbolism: sự thay đổi từ tiểu thuyết phưu lưu tình cảm đến chủ nghĩa tượng trưng mang tính triết học)

Question 10: MAIN IDEA QUESTION

Đáp án A (các tiểu thuyết thế kỷ 19)

C – CÂU HỎI TỪ VỰNG

Câu hỏi 9: Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa (vocabulary)

Đây là dạng câu hỏi khó, yêu cầu phải đoán nghĩa của một từ khó xuất hiện trong đoạn văn dựa vào ngữ cảnh. Tuy nhiên, trong bài vẫn để lại một vài dấu hiệu để các em có thể suy đoán.

VOCABULARY IN CONTEXT QUESTION	
Các câu hỏi thường gặp	<p>What is the meaning of "X" in line "Y"?</p> <p>The word "X" in line "Y" could be replaced by...</p> <p>Which of the following word has the closest meaning with the word "X" in line "Y"?</p> <p>Which of the following has the opposite meaning with the word "X" in line "Y"?</p>
Câu trả lời	Dựa vào thông tin xung quanh từ được đưa ra để đoán nghĩa của từ.
Cách làm	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm từ đó ở trong bài đọc. - Đọc câu chứa từ đó cẩn thận. - Tìm các manh mối trong ngữ cảnh để giúp hiểu ý nghĩa của từ. - Chọn đáp án mà ngữ cảnh thể hiện.

Example The passage

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

In the American colonies there was little money. England did not supply the colonies with coins and did not allow the colonies to make their own coins, except for the Massachusetts Bay Colony, which received permission for a short period in 1652 to make several kinds of silver coins. England wanted to keep money out of America as a means controlling trade: America was forced to trade only with England if it did not have the money to buy products from other countries. The result during this pre- revolutionary period was that the colonists used various goods in place of money: beaver pelts, Indian wampum, and tobacco leaves were all commonly used substitutes for money.

The colonists also made use of any foreign coins they could obtain. Dutch, Spanish, French, and English coins were all in use in the American colonies.

During the Revolutionary War, funds were needed to finance the war, so each of the individual states and the Continental Congress issued paper money. So much of this paper money was printed that by the end of the war, almost no one would accept it. As a result, trade in goods and the use of foreign coins still flourished during this period. By the time the Revolutionary War had been won by the American colonists, the monetary system was in a state of total disarray. To **remedy** this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money.

The individual states could no longer have their own money supply. A few years later, the Coinage Act of 1792 made the dollar the official currency of the United States and put the country on a bimetallic standard. In this bimetallic system, both gold and silver were legal money, and the rate of exchange of silver to gold was fixed by the government at sixteen to one.

QUESTION

The word "**remedy**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. resolve B. medicate C. renew D. understand

Câu hỏi: Từ "remedy" ở đoạn 3 đồng nghĩa với_____.

remedy = resolve (v): giải quyết, khắc phục

Các đáp án khác:

Medicate (v): trị bệnh

Renew (v): đổi mới

Understand (v): hiểu

GIẢI CHI TIẾT

Chúng ta có thể không biết từ "remedy" nhưng nếu các em đọc kỹ câu chứa từ này và

Chinh phục kỳ thi THPT Quốc gia

câu xung quanh nó thì sẽ đoán được nghĩa của từ trong ngữ cảnh. "To remedy this situation, the new Constitution of the United States, approved in 1789, allowed Congress to issue money." (Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp mới ở Mỹ được phê duyệt năm 1789 đã cho phép Quốc hội in tiền). Đáp án A là đáp án đúng.